

Số : 14/2024/CV-DSP

Tp.HCM, ngày 19 tháng 7 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2/2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau :

1. Tên Công ty : Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ

Mã chứng khoán : **DSP**

Địa chỉ : Số 15 đường số 2, CX Lữ Gia, phường 15, Quận 11, Tp.HCM

Điện thoại : 02838 650 921

Fax: 02838 655 930

Mail : sontran@damsenpark.vn

Website : phuthotourist.vn

2. Nội dung công bố

- BCTC quý 2/2024

Báo cáo tài chính riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

Báo cáo tài chính hợp nhất (TCNY có công ty con) ;

Báo cáo tài chính tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm ...).

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có :

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm ...).

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có :

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có :

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại .

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có :

Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/07/2024 tại đường dẫn <http://www.phuthotourist.vn>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 2/2024.



Tổng Giám đốc

Hoàng Văn Bá

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Số 03 Đường Hòa Bình, Phường 03, Quận 11, TP.HCM

ĐT : 028 3865 0921 Fax : 028 3865 5930

Website: www.phuthotourist.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 02 NĂM 2024

**(Theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của
Bộ Tài Chính)**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		566 805 210 178	579 106 693 466
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6 807 126 662	21 734 624 292
1. Tiền	111		6 807 126 662	6 734 624 292
2. Các khoản tương đương tiền	112			15 000 000 000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	420 000 000 000	425 000 000 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		420 000 000 000	425 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn			420 000 000 000	425 000 000 000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		111 040 521 972	105 686 527 780
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	15 659 180 462	14 154 441 540
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	4 107 547 101	2 614 937 601
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	93 852 570 009	91 495 924 239
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2 597 673 200)	(2 597 673 200)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6	18 897 600	18 897 600
IV- Hàng tồn kho	140	V.8	2 319 659 419	1 992 673 954
1. Hàng tồn kho	141		2 319 659 419	1 992 673 954
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		26 637 902 125	24 692 867 440
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	4 232 677 425	2 314 534 045
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		22 405 224 700	22 378 333 395
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		455 322 435 847	419 971 984 705
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		12 620 452 999	13 148 452 999
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		240 000 000	240 000 000
6. Phải thu dài hạn khác	216		19 420 452 999	19 948 452 999
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.7	(7 040 000 000)	(7 040 000 000)
II- Tài sản cố định	220		90 638 517 085	95 920 297 055
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	90 284 028 463	95 481 268 391
- Nguyên giá	222		597 853 000 148	592 775 190 971
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(507 568 971 685)	(497 293 922 580)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	354 488 622	439 028 664
- Nguyên giá	228		30 619 998 950	31 014 392 390
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(30 265 510 328)	(30 575 363 726)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		14 352 819 303	8 880 155 969
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	14 352 819 303	8 880 155 969
V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		321 592 624 495	291 592 624 495
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		253 277 125 000	253 277 125 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		33 605 592 683	33 605 592 683
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1 290 093 188)	(1 290 093 188)
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác			(1 290 093 188)	(1 290 093 188)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		36 000 000 000	6 000 000 000
VI- Tài sản dài hạn khác	260		16 118 021 965	10 430 454 187
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	16 118 021 965	10 430 454 187
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1022 127 646 025	999 078 678 171
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		52 925 822 568	53 759 425 963


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I- Nợ ngắn hạn	310		49 942 822 568	50 794 425 963
1. Phải trả cho người bán	311	V.13	7 072 063 827	7 489 688 313
1. Người mua trả tiền trước	312		868 159 500	26 911 287
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	2 557 647 407	584 250 780
4. Phải trả người lao động	314		2 950 721 500	6 232 448 000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5 041 818 200	4 678 181 836
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	377 195 073	240 809 789
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	31 067 569 073	31 526 487 970
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7 647 988	15 647 988
II- Nợ dài hạn	330		2 983 000 000	2 965 000 000
7. Phải trả dài hạn khác	337		2 983 000 000	2 965 000 000
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		969 201 823 457	945 319 252 208
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.17	969 201 823 457	945 319 252 208
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1186 840 000 000	1186 840 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		1186 840 000 000	1186 840 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		69 686 924 280	69 686 924 280
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(287 325 100 823)	(311 207 672 072)
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(311 207 672 072)	(313 540 032 921)
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		23 882 571 249	2 332 360 849
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1022 127 646 025	999 078 678 171

Người lập biểu



Trần Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Huỳnh Ngọc Cách

Ngày 07 Tháng 7 Năm 2024

Tổng giám đốc




Hoàng Văn Bá

DN- BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 2/2024
(Loại trừ doanh thu và chi phí nội bộ)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Số Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.18	46 423 175 486	59 284 869 568	111 360 158 458	115 084 159 113
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		46 423 175 486	59 284 869 568	111 360 158 458	115 084 159 113
4. Giá vốn hàng bán	11	V.19	33 492 464 515	40 137 808 696	102 107 287 500	105 591 884 633
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12 930 710 971	19 147 060 872	9 252 870 958	9 492 274 480
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.20	9 670 949 345	20 623 210 693	23 913 151 194	31 198 119 314
7. Chi phí tài chính	22	V.21		10 317 810		975 484 930
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			10 317 810		975 484 930
8. Chi phí bán hàng	25	V.22	1 062 970 019	1 974 278 479	2 357 592 075	3 872 887 126
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.23	3 322 481 014	7 734 150 469	7 065 989 577	15 943 427 417
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		18 216 209 283	30 051 524 807	23 742 440 500	19 898 594 321
11. Thu nhập khác	31	V.24	116 828 638	483 696 883	140 130 749	1 109 468 754
12. Chi phí khác	32	V.25		87 995 991		219 692 964
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		116 828 638	395 700 892	140 130 749	889 775 790
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		18 333 037 921	30 447 225 699	23 882 571 249	20 788 370 111
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.27				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		18 333 037 921	30 447 225 699	23 882 571 249	20 788 370 111
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V.28				

Người lập biểu

Trần Thị Thu Hương

Kế toán trưởng

Huỳnh Ngọc Cách

Ngày 19/7 Tháng 7 Năm 2024



Mẫu số B03-DN
Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ 2

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		115 377 693 842	126 845 618 520
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(65 260 017 858)	(63 461 243 598)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(28 977 967 338)	(27 498 846 069)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			(1 144 931 506)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3 293 898)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		33 400 434 286	21 930 522 343
7. Tiền chi khác cho HĐKD	07		(38 903 650 024)	(23 606 545 902)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15 633 199 010	33 064 573 788
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(5 812 579 153)	(15 920 472 467)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(109 000 000 000)	(140 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		84 000 000 000	191 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		251 882 513	10 620 697 673
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(30 560 696 640)	45 700 225 206
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(79 500 000 000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40			(79 500 000 000)
Lưu chuyển thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50		(14 927 497 630)	(735 201 006)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21 734 624 292	4 901 970 573
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	70		6 807 126 662	4 166 769 567

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 19 Tháng 7 Năm 2024

Tổng giám đốc

Trần Thị Thu Hương

Huyền Ngọc Cách

Hoàng Văn Bá



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17/05/2016.

Ngày 17/5/2024, Công ty thay đổi Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 14.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 03 Đường Hòa Bình, Phường 03, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.186.840.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.186.840.000.000 đồng; tương đương 118.684.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2 Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí, nhà hàng, khách sạn, lữ hành ...

3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Tổ chức kinh doanh các dịch vụ du lịch vui chơi giải trí, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao, dịch vụ du lịch sinh thái rừng ngập mặn;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh nhà hàng ăn uống;
- Kinh doanh xông hơi xoa bóp, karaoke;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành quốc tế - nội địa;
- Đại lý bán vé máy bay, tàu thủy, tàu lửa;
- Mua bán: hàng lưu niệm, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, lương thực thực phẩm, thủ công mỹ nghệ, mỹ phẩm, hàng dệt may, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, hoa, cá kiểng, động vật (chim, cá sấu, trăn, rắn);
- Quảng cáo;
- Tổ chức liên hoan, hội chợ;
- Giữ rừng.

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

5 Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các điểm kinh doanh sau:

Công ty có các điểm kinh doanh sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
Công viên Văn hóa Đầm Sen	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vui chơi, giải trí
Khu du lịch sinh thái Rừng ngập mặn Vàm Sát	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vui chơi, giải trí
Khách sạn Phú Thọ	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ lưu trú, ăn uống
Trung tâm chăm sóc sức khỏe và giải trí Đầm Sen	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ chăm sóc sức khỏe
Nhà hàng Thủy Tạ Đầm Sen	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ ăn uống
Trung tâm dịch vụ du lịch Đầm Sen	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ du lịch

Thông tin về công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số V.2.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

3 Các khoản nợ phải thu(Tiếp theo)

Theo điều 6 của Thông tư 48/2019/TT-BTC ban hành ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính, mức trích lập dự phòng như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm;
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm;
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm;
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 03 năm trở lên.

4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 7	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 7	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5	năm
- Tài sản cố định khác	4 - 15	năm
- Phần mềm quản lý	3 - 6	năm

6 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

6 Chi phí trả trước (Tiếp theo)

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ trong 10 năm kể từ ngày cổ phần hoá theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05/9/2014 từ ngày phát sinh lợi thế kinh doanh và Công văn số 13956/CT-TTHT ngày 21/11/2019 do Cục thuế TP.HCM ban hành về chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN. Từ năm 2021, Công ty phân bổ phần còn lại trong 3 năm theo Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2020 có hiệu lực thi hành và Công văn số 3255/CTTPHCM-TTHT ngày 08 tháng 4 năm 2022 do Cục thuế TP.HCM ban hành trả lời câu hỏi của Công ty về chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Công ty đã phân bổ hết chi phí lợi thế kinh doanh vào tháng 11/2023.

7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

8 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về sử dụng dịch vụ phòng massage, vé trọn gói, doanh thu bảo vệ rừng

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

12 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi ngân hàng, cổ tức và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

14 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do Các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	3,282,821,000	3,511,651,000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3,506,194,662	3,193,756,292
Tiền đang chuyển	18,111,000	29,217,000
Các khoản tương đương tiền		15,000,000,000
	<u>6,807,126,662</u>	<u>21,734,624,292</u>

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Ngắn hạn	420,000,000,000	425,000,000,000
- Dài hạn	36,000,000,000	6,000,000,000
	<u>456,000,000,000</u>	<u>431,000,000,000</u>

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
b Đầu tư vào Công ty liên kết	253,277,125,000		253,277,125,000	
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	253,277,125,000		253,277,125,000	
c Đầu tư vào đơn vị khác	33,605,592,683	(1,290,093,188)	33,605,592,683	(1,290,093,188)
Công ty Cổ phần Sài Gòn Đà Lạt	29,442,390,096		29,442,390,096	
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đông Hà	4,163,202,587	(1,290,093,188)	4,163,202,587	(1,290,093,188)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

d Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/6/2024 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	Thành phố Hồ Chí Minh	33,54%	33,54%	Dịch vụ vui chơi, giải trí và các dịch vụ khác
Đầu tư vào đơn vị khác				
Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sài Gòn Đà Lạt	Thành phố Đà Lạt	13,67%	13,67%	Dịch vụ nhà hàng, khách sạn
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đồng Hà	Tỉnh Quảng Trị	3,23%	3,23%	Dịch vụ nhà hàng, khách sạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

3 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

a) Ngắn hạn	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần truyền thông và Dịch vụ truyền hình TVC	89,275,000	(89,275,000)	89,275,000	(89,275,000)
Công ty TNHH Na Ka entertainment	28,200,000	(28,200,000)	28,200,000	(28,200,000)
Công ty TNHH dịch vụ Mono Event	49,285,000	(49,285,000)	49,285,000	(49,285,000)
Công ty TNHH chăm sóc sức khỏe Nhất Phẩm Hoàng Gia	2,471,730,400	(2,251,730,400)	2,471,730,400	(2,251,730,400)
Công ty cổ phần TM & SX Hùng Đại Dương	9,619,339,517	(129,182,800)	9,619,339,517	(129,182,800)
CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH- Cty Điện lực Phú Thọ			185,050,823	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Vietbank	850,073,800		40,028,300	
Tổng Công ty CP Bảo Hiểm Hùng Vương	200,075,500			
Công ty TNHH TMDV Hai Tám Sáu	396,228,480			
Công ty CP Thế Giới Di Động	182,160,000			
Ban quản lý rừng phòng hộ cần Giờ	372,723,385			
Công ty TNHH Đầu tư Ziuka	166,837,000			
Các khoản phải thu khách hàng khác	2,351,201,245		1,671,532,500	
	15,659,180,462	(2,547,673,200)	14,154,441,540	(2,547,673,200)
b) Dài hạn	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ông Võ Trung Thiệp	240,000,000	(240,000,000)	240,000,000	(240,000,000)
	240,000,000	(240,000,000)	240,000,000	(240,000,000)

- Các khoản nợ xấu đã quá hạn thanh toán trên 3 năm và được công ty trích lập dự phòng 100%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH TMDV và DL L.Y.S	159,220,000			
CN Phan Thiết Cty CP Nova Hotel và Resorts World	150,000,000			
CN Công ty TNHH Biên Ngọc Hồ Tràm-Melia Hồ Tràm	384,600,000			
DNTN TM XNK Kim Khánh	879,319,063	-	396,310,332	
Công ty TNHH TVXD T & Đ	479,398,500	-		
Công ty TNHH XDMMT Dương Long	295,100,000		295,100,000	
Các khoản trả trước cho người bán khác	1,759,909,538	-	1,923,527,269	
	4,107,547,101	-	2,614,937,601	

5 PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về cổ tức được chia	2,058,762,000		9,725,841,600	
Phải thu về lãi tiền gửi	17,963,495,745	-	8,072,828,682	
Tạm ứng	117,420,000	-	204,422,000	
Ký cược, ký quỹ	387,199,099		158,138,792	
Phải thu tiền thuê đất bổ sung từ 2010 đến 16/5/2016 - Cty TNHH MTV DVDL Phú Thọ	2,728,877,249		2,728,877,249	
Phải thu Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn- TNHH MTV (*)	70,224,591,554		70,224,591,554	
Công ty Lavifood	50,000,000	(50,000,000)	50,000,000	(50,000,000)
Công ty cổ phần TM & SX Hùng Đại Dương	195,454,545		195,454,545	
Phải thu khác	126,769,817	-	135,769,817	
	93,852,570,009	(50,000,000)	91,495,924,239	(50,000,000)

(*)Thực hiện kiến nghị tại Báo cáo kiểm toán của KTNN KVXIII ngày 18/06/2020 : phải thu TCT lợi nhuận sau thuế giai đoạn 1/7/2014- 16/5/2016 = 75.271.406.874đ ; Cấn trừ phải nộp lãi chậm nộp lợi nhuận về TCT = 12.652.068.169đ theo công văn số 837/TCT-TCKT của Tổng Công ty DL Sài Gòn ngày 12/10/2020 : 75.271.406.874đ - 12.652.068.169đ = 62.619.338.705đ.

Theo công văn số 319/KV XIII-TH ngày 23/07/2021 của KTNN KVXIII: giảm nộp về Công ty mẹ số tiền 7.605.252.849đ . Do đó, số tiền phải thu Tổng Công ty DL Sài Gòn là: 62.619.338.705đ + 7.605.252.849đ = 70.224.591.554đ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

b) Dài hạn

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	990,000,000	-	1,518,000,000	
Văn phòng Luật sư An Thái	200,000,000		200,000,000	
Phải thu liên quan Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen(*)	10,960,656,948	(6,800,000,000)	10,960,656,948	(6,800,000,000)
Phải thu liên quan Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen - Chi phí luật sư(**)	190,000,000		190,000,000	
Phải thu liên quan Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen - Thi hành bản án số 27/2020/KDTM-PT 25-6-2020(**)	7,042,796,051		7,042,796,051	
Thẩm định giá tài sản Bowling	37,000,000		37,000,000	
	19,420,452,999	(6,800,000,000)	19,948,452,999	(6,800,000,000)

Chi tiết các khoản phải thu liên quan đến Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen như sau:

	30/6/2024	01/01/2024
* Cho vay	6,600,000,000	6,600,000,000
* Chi phí lãi vay	1,432,135,066	1,432,135,066
* Các khoản trả hộ cho Công ty Kexim và siêu thị	2,032,385,490	2,032,385,490
* Khoản phải thu liên quan đến nhập vật tư	240,000,000	240,000,000
* Thuế GTGT trả hộ	615,227,301	615,227,301
* Các khoản khác	77,909,091	40,909,091
** Phải thu liên quan TT Thương mại Bowling Đầm Sen - Chi phí luật sư	190,000,000	190,000,000
** Phải thu liên quan TT Thương mại Bowling Đầm Sen - Thi hành bản án số 27/2020/KDTM-PT 25-6-2020	7,042,796,051	7,042,796,051
	18,230,452,999	18,193,452,999

*Các khoản phải thu này phát sinh trong giai đoạn từ năm 1999 đến năm 2007 của TT Thương mại Bowling Đầm Sen được thành lập theo Hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt nhưng hiện nay đã ngưng hoạt động.

** Thi hành bản án số 27/2020/KDTM-PT ngày 25/06/2020.

6 TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tài sản cố định	18,897,600	18,897,600
	18,897,600	18,897,600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

7 NỢ XẤU

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Văn phòng Luật sư An Thái	200,000,000	(200,000,000)	200,000,000	(200,000,000)
Ông Võ Trung Thiệp	240,000,000	(240,000,000)	240,000,000	(240,000,000)
Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt	6,600,000,000	(6,600,000,000)	6,600,000,000	(6,600,000,000)
	7,040,000,000	(7,040,000,000)	7,040,000,000	(7,040,000,000)

- Các khoản nợ xấu đã quá hạn thanh toán trên 3 năm và được công ty trích lập dự phòng 100%.

8 HÀNG TỒN KHO

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1,985,682,301	1,554,254,431
Hàng hoá	333,977,118	438,419,523
	2,319,659,419	1,992,673,954

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Ngắn hạn

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	751,843,729	771,318,398
- Chi phí tiền thuê đất, Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	572,157,432	
- Chi phí sửa chữa	2,292,495,041	1,201,627,506
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	616,181,223	341,588,141
	4,232,677,425	2,314,534,045

b) Dài hạn

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ	1,006,328,865	254,415,217
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	6,391,911,490	2,734,428,193
- Chi phí khấu hao Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen	6,995,003,594	6,995,003,594
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1,724,778,016	446,607,183
	16,118,021,965	10,430,454,187

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3,489,643,663	27,524,748,727	31,014,392,390
- Mua trong kỳ			
- Giảm trong kỳ (thanh lý, nhượng bán)	-394,393,440		-394,393,440
Số dư cuối kỳ	3,095,250,223	27,524,748,727	30,619,998,950
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	3,050,614,999	27,524,748,727	30,575,363,726
- Khấu hao trong kỳ	84,540,042	-	84,540,042
- Giảm trong kỳ (thanh lý, nhượng bán)	-394,393,440		-394,393,440
Số dư cuối kỳ	2,740,761,601	27,524,748,727	30,265,510,328
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	439,028,664	-	439,028,664
Tại ngày cuối kỳ	354,488,622	-	354,488,622

Trong đó: Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29.605.518.950

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
11.1		
Quy hoạch kiến trúc cảnh quan các địa điểm kinh doanh :	3,248,515,161	3,248,515,161
Lập quy hoạch kiến trúc cảnh quan - CVĐS	1,377,727,273	1,377,727,273
Quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 - CVĐS	1,710,181,825	1,710,181,825
Lập quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 Khu du lịch ST RNM Vàm Sát	160,606,063	160,606,063
11.2		
Hoàn thiện hồ sơ sử dụng đất :	1,794,470,586	1,794,470,586
Dịch vụ tư vấn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất - CVĐS	1,038,750,455	1,038,750,455
Lập thủ tục chuyển đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất - 79 và 83 Hoà Bình	272,727,272	272,727,272
Đo vẽ bản đồ 79 và 83 Hoà Bình	5,163,636	5,163,636
Lập thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất - KSPT	301,465,587	301,465,587
Lập thủ tục xin thuê đất Khu du lịch ST RNM Vàm Sát	176,363,636	176,363,636
11.3		
Công trình Nhà Tuyển - CVĐS : Tư vấn thiết kế ý tưởng kỹ thuật , Báo cáo khả thi và tư vấn mời thầu.	501,955,297	501,955,297
11.4		
Cải tạo Thùỵ Cung	80,465,926	
11.5		
Cải tạo sân khấu Đế Mèn	274,793,000	
11.6		
Xây dựng trò chơi Teambuilding nước	648,598,395	
11.7		
Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các hạng mục - CVĐS	2,803,406,322	2,109,760,380
11.8		
Cải tạo văn phòng TTDL	49,090,909	49,090,909
11.9		
Cải tạo văn phòng Công ty	3,775,160,071	
11.10		
Khu vui chơi nghỉ dưỡng sinh thái Đầm sen - Ban Mê	1,176,363,636	1,176,363,636
Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi	299,090,909	299,090,909
Lập quy hoạch mặt bằng phục vụ lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi	427,272,727	427,272,727
Lập bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500	450,000,000	450,000,000
	14,352,819,303	8,880,155,969

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	CỘNG
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	358,723,175,148	194,322,703,038	30,760,978,246	5,011,070,201	3,957,264,338	592,775,190,971
Số tăng trong kỳ	5,373,491,493	1,096,600,000	175,000,000		180,000,000	6,825,091,493
<i>Mua sắm trong kỳ</i>		267,600,000	175,000,000			442,600,000
<i>Tặng theo BCKT giá trị QT</i>	5,373,491,493	829,000,000			180,000,000	6,382,491,493
<i>Nâng cấp</i>						
Số giảm trong kỳ		-1,441,230,392		-306,051,924		-1,747,282,316
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>		-1,441,230,392		-306,051,924		-1,747,282,316
<i>Giảm khác</i>						
Số cuối kỳ	364,096,666,641	193,978,072,646	30,935,978,246	4,705,018,277	4,137,264,338	597,853,000,148
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	291,889,664,730	168,657,317,792	28,964,966,924	3,867,816,083	3,914,157,051	497,293,922,580
Khấu hao trong kỳ	7,807,961,997	3,512,747,178	255,058,727	339,964,109	29,740,029	11,945,472,040
Thanh lý, nhượng bán		-1,364,371,011		-306,051,924		-1,670,422,935
Giảm khác						
Số cuối kỳ	299,697,626,727	170,805,693,959	29,220,025,651	3,901,728,268	3,943,897,080	507,568,971,685
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	66,833,510,418	25,665,385,246	1,796,011,322	1,143,254,118	43,107,287	95,481,268,391
Số cuối kỳ	64,399,039,914	23,172,378,687	1,715,952,595	803,290,009	193,367,258	90,284,028,463

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 359,333,699,220 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Nhà hát Nghệ thuật Phương Nam	448,000,000	448,000,000		
Công ty CP Năng lượng TTC	229,241,206	229,241,206		
Đỗ Dư Phương	311,779,000	311,779,000		
Công ty TNHH Thực phẩm xanh Bạch Mã	311,345,300	311,345,300		
CN Tổng Cty điện lực TP.HCM TNHH-Cty điện lực Phú Thọ	575,121,661	575,121,661	475,886,519	475,886,519
Công ty TNHH MTV Hoá chất 21			310,498,418	310,498,418
Công ty CP Ong Sô			538,296,774	538,296,774
Các khoản phải trả người bán khác	5,196,576,660	5,196,576,660	6,165,006,602	6,165,006,602
	<u>7,072,063,827</u>	<u>7,072,063,827</u>	<u>7,489,688,313</u>	<u>7,489,688,313</u>

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Các khoản khách hàng đặt cọc	868,159,500	26,911,287
	<u>868,159,500</u>	<u>26,911,287</u>

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<u>Số phải thu đầu năm</u>	<u>Số phải nộp đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số phải thu cuối kỳ</u>	<u>Số phải nộp cuối kỳ</u>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng		501,350,288	4,763,129,270	4,273,638,482		990,841,076
Thuế Tiêu thụ đặc biệt		59,066,409	351,597,773	351,052,311		59,611,871
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	0	0			0	0
Thuế Thu nhập doanh nghiệp*	22,378,333,395			3,293,898	22,378,333,395	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp				3,293,898		3,293,898
Thuế Thu nhập cá nhân		22,272,243	186,494,183	232,363,833	23,597,407	
Thuế Tài nguyên		1,561,840	9,933,280	9,819,600		1,675,520
Tiền thuế đất			19,801,721,190	19,444,013,690		357,707,500
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		0	1,147,811,440			1,147,811,440
Phí, lệ phí và các loại thuế khác			17,298,128	17,298,128		0
	22,378,333,395	584,250,780	26,277,985,264	24,334,773,840	22,405,224,700	2,557,647,407

(*)Thực hiện kiến nghị tại Báo cáo kiểm toán của KTNN KVVIII ngày 18/06/2020 : do doanh thu và chi phí thay đổi giai đoạn 1/7/2014- 16/5/2016 gồm tiền thuế đất truy thu là 105.254.993.118đ, làm cho chi phí thuế TNDN giảm 22.378.333.395đ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền lương CBNV, CTV	2,921,621,500	6,031,780,500
Tiền ăn giữa ca CBNV	29,100,000	28,830,000
	2,950,721,500	6,232,448,000

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí thuê nhà, đất	5,041,818,200	4,678,181,836
	5,041,818,200	4,678,181,836

18 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước	377,195,073	240,809,789
	377,195,073	240,809,789

19 PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn		143,446,000
- Phải trả tiền đặt cọc	553,716,300	826,354,626
- Doanh thu phải trả cho bên hợp tác kinh doanh	631,379,125	494,615,696
- Phải trả liên quan đến hoạt động góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt(*)	29,118,387,913	29,118,387,913
- Quỹ Tiền lương, thù lao HĐQT - BKS	422,315,000	590,299,000
- Cổ tức phải trả từ năm 2017-2019	187,248,610	190,592,610
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	154,522,125	162,792,125
	31,067,569,073	31,526,487,970

* Chi tiết các khoản phải trả liên quan đến hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt như sau:

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	27,809,090,884	27,809,090,884
- Kết quả kinh doanh trung tâm Bowling Đầm Sen	1,170,965,429	1,170,965,429
- Lãi vay phải trả	100,000,000	100,000,000
- Thu theo bản án số 27/2020/KDTM-PT 25-6/2020.	38,331,600	38,331,600
	29,118,387,913	29,118,387,913

Các khoản phải trả này phát sinh trong giai đoạn từ năm 1999 đến năm 2007 của Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen được thành lập theo Hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt nhưng hiện nay đã ngưng hoạt động.

Thi hành bản án số 27/2020/KDTM-PT ngày 25/06/2020.

b) Dài hạn

	30/6/2024	01/01/2024
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,983,000,000	2,965,000,000
	2,983,000,000	2,965,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1,186,840,000,000	69,686,924,280	-313,540,032,921	942,986,891,359
Lãi trong năm trước			2,332,360,849	2,332,360,849
Số dư cuối năm trước	<u>1,186,840,000,000</u>	<u>69,686,924,280</u>	<u>-311,207,672,072</u>	<u>945,319,252,208</u>
Số dư đầu năm nay	1,186,840,000,000	69,686,924,280	-311,207,672,072	945,319,252,208
Lãi trong kỳ này			23,882,571,249	23,882,571,249
Số dư cuối quý này	<u>1,186,840,000,000</u>	<u>69,686,924,280</u>	<u>-287,325,100,823</u>	<u>969,201,823,457</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/3/2024	Tỷ lệ	01/01/2024
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng Công ty Du Lịch Sài Gòn - TNHH MTV	49.00	581,551,600,000	49.00	581,551,600,000
Công ty Cổ phần SAM HOLDINGS	34.96	414,894,250,000	34.96	414,894,250,000
Cổ đông khác	16.04	190,394,150,000	16.04	190,394,150,000
	<u>100.00</u>	<u>1,186,840,000,000</u>	<u>100.00</u>	<u>1,186,840,000,000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,186,840,000,000	1,186,840,000,000
- Vốn góp đầu kỳ	1,186,840,000,000	1,186,840,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	<u>1,186,840,000,000</u>	<u>1,186,840,000,000</u>

d) Cổ phiếu

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	118,684,000	118,684,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	118,684,000	118,684,000
- Cổ phiếu phổ thông	118,684,000	118,684,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	118,684,000	118,684,000
- Cổ phiếu phổ thông	118,684,000	118,684,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

21 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	218,653,602	445,583,227
Doanh thu cung cấp dịch vụ	111,141,504,856	114,638,575,886
	<u>111,360,158,458</u>	<u>115,084,159,113</u>

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	34,938,142	201,530,151
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	102,072,349,358	105,390,354,482
	<u>102,107,287,500</u>	<u>105,591,884,633</u>

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8,542,656,400	10,131,085,000
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	15,370,494,794	21,067,034,314
	<u>23,913,151,194</u>	<u>31,198,119,314</u>

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023
		VND
Lãi tiền vay		975,484,930
		<u>975,484,930</u>

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	820,910,102	963,647,160
Chi phí quảng cáo	1,261,691,851	2,761,159,398
Chi phí mua ngoài khác	274,990,122	148,080,568
	<u>2,357,592,075</u>	<u>3,872,887,126</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	4,350,212,546	4,045,507,960
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	58,393,000	60,338,075
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20,141,607	32,190,180
Chi phí dịch vụ mua ngoài(Điện, Nước, Điện thoại, ...)	177,491,313	201,994,097
Chi phí lương và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	840,000,000	840,000,000
Chi phí lợi thế kinh doanh		9,125,102,172
Chi phí thuê nhà	545,454,546	545,454,544
Chi phí khác bằng tiền	1,074,296,565	1,092,840,389
	7,065,989,577	15,943,427,417

27 THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023
	VND	VND
Thanh lý vật tư, CCDC, TSCĐ		614,818,182
Thu nhập khác	140,130,749	494,650,572
	140,130,749	1,109,468,754

28 CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		219,581,684
Chi phí khác		111,280
		219,692,964

29 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023
	VND	VND
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	23,882,571,249	20,788,370,111
Các khoản chi phí điều chỉnh tăng	967,678,598	887,176,504
- Chi phí không được trừ	967,678,598	887,176,504
Các khoản chi phí điều chỉnh giảm	-8,542,656,400	-10,131,085,000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-8,542,656,400	-10,131,085,000
Chuyển lỗ các năm trước	-16,307,593,447	-11,544,461,615
Thu nhập chịu thuế TNDN		
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

30 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	23,882,571,249	20,788,370,111
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	23,882,571,249	20,788,370,111
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	118,684,000	118,684,000
	201	175

31 THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

* Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối liên hệ	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024
		VND
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	Công ty liên kết	
- Cổ tức được chia		6,483,894,400
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		1,476,617,593
- Chi phí sử dụng dịch vụ		266,892,595
Tổng Công ty du lịch Sài Gòn TNHH-MTV	Cổ đông lớn	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		233,059,692
- Chi phí sử dụng dịch vụ		107,000,084
Công ty Cổ phần SAM HOLDINGS	Cổ đông lớn	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		31,561,924
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Công ty con của Cty Sam Holdings	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		130,871,965
Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	Công ty con của Cty Sam Holdings	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		10,602,409

* Phải thu khác khách hàng ngắn hạn

	Mối liên hệ	30/6/2024
		VND
Tổng Công ty du lịch Sài Gòn TNHH-MTV	Cổ đông lớn	70,224,591,554
<i>(theo báo cáo kiểm toán NN KV XIII ngày 18/6/2020)</i>		
Tổng Công ty du lịch Sài Gòn TNHH-MTV		26,516,000
Tổng Công ty du lịch Sài Gòn TNHH-MTV		19,500,000
Công ty TNHH MTV DVLH Saigontourist		7,016,000
Công ty CP Sài Gòn Đà Lạt		2,058,762,000
- Phải thu cổ tức		2,058,762,000
Công ty Cổ phần SAM HOLDINGS	Cổ đông lớn	33,070,000
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Công ty con của Cty Sam Holdings	16,076,000
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	Công ty liên kết	260,000,000
- Phải thu HTKD		260,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ
Số 03 Đường Hòa Bình, Phường 03, Quận 11, TP.HCM

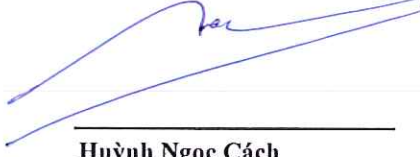
Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024



Trần Thị Thu Hương
Người lập biểu



Huỳnh Ngọc Cách
Kế Toán trưởng



Hoàng Văn Bá
Tổng Giám Đốc

TP.HCM, ngày 19 tháng 7 năm 2024